

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/DS - PT
Ngày: 17 - 01 - 2024
V/v “*Tranh chấp về đòi quyền
sử dụng đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Hữu Thịnh**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Quốc Bảo,**
ông **Nguyễn Văn Dũng.**

- **Thư ký phiên tòa:** bà **Đỗ Thị Thu Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:** ông Lương Quốc Phòng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2023/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về đòi quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 141/2023/QĐ - PT ngày 28 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: ông Nguyễn Văn H (tên gọi khác: Nguyễn Văn H1), sinh năm 1967; địa chỉ: thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ I, khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

2. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968;

3. Ông Nguyễn Thanh M (tên gọi khác: Nguyễn H2), sinh năm 1957;

4. Ông Nguyễn Văn S (tên gọi khác: Nguyễn S), sinh năm 1969;

Cùng địa chỉ: Tổ A, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng.

5. Bà Trần Thị H3, sinh năm 1970 (vợ ông Nguyễn Văn H);

7. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Người kháng cáo: nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/5/2022, bản tự khai nguyên đơn bà T trình bày: Các thửa đất tranh chấp nguyên là của mẹ bà để lại. Vào năm 1994, bà được Nhà nước cấp Giấy CNQSD đất gồm các thửa đất số 241, diện tích 333m², 326 diện tích 704m², 62 diện tích 149m², 857 diện tích 684m², 166 diện tích 115m² và thửa đất số 205, diện tích 850m² đều thuộc tờ bản đồ số 02 tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Hộ gia đình bà lúc trước có mẹ bà: Bà Lê Thị M1 (chết năm 2016), bà Nguyễn Thị X, bà và em trai Nguyễn Văn Đ. Đến năm 1994, vì hoàn cảnh gia đình, nên bà đi làm ăn xa, khi đi bà có cho ông H và ông Lê Văn P (cùng trú: thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam) mượn đất để canh tác với điều kiện khi nào bà về thì trả lại đất cho bà sử dụng. Tuy nhiên, ông H giành hết đất không cho ông P canh tác. Việc cho mượn đất chỉ nói miệng chứ không lập thành văn bản. Trước đây bà có đổi cho bà Phạm Thị C 133m² đất ở trong thửa đất số 241 để làm nhà ở, nhưng ngôi nhà trên thửa đất này sau đó bị tháo dỡ. Sau khi đi làm ăn xa, năm 2000 bà về lấy lại các thửa đất trên thì ông H không trả. Năm 2006 bà tiếp tục đòi lại đất lần nữa, nhưng ông H cũng không chịu trả. Tuy đi làm ăn xa nhưng sau 04 năm đầu bà về lại, sau đó năm nào bà cũng về thăm quê. Ông H cho rằng bà đã cắt khẩu đi nơi khác nhưng bà vẫn còn hộ khẩu tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Bà xin rút lại yêu cầu khởi kiện buộc ông H trả lại thửa đất số 241. Bà yêu cầu Tòa án buộc ông H trả lại các thửa đất số 326, 62, 857, 166 và 205 đều thuộc tờ bản đồ số 02 tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam cho bà.

- *Tại bản tự khai ngày 24/8/2022, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn - ông Nguyễn Văn H trình bày:* bà Nguyễn Thị T được Nhà nước cấp Giấy CNQSD đất đối với các thửa đất số 241 (333m²), 326 (704m²), 62 (149m²), 857 (684m²), 166 (115m²) và thửa đất số 205 (850m²) đều thuộc tờ bản đồ số 02 tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Vào tháng 02/1993, hộ bà Nguyễn Thị T đã cắt khẩu vào miền N sống, nên bà T đã bàn giao đất lại cho đội sản xuất và Hợp tác xã quản lý. Hợp tác xã cho rằng bà T không còn hộ khẩu tại địa phương nên phải cấp cho hộ khác sử dụng, chứ không thể bỏ hoang được. Nên ông H2 lúc đó làm ở Đội sản xuất của Hợp tác xã giao cho gia đình ông sử dụng và thực hiện nghĩa vụ đóng thuế sử dụng đất theo quy định. Ông H2 cũng giao cho ông Giấy CNQSD đất mang tên bà Nguyễn Thị T, ông đem về để ở nhà cha mẹ ông nhưng sau đó bị môi ăn hư hỏng. Ông canh tác, sử dụng đất ổn định, liên tục từ năm 1993 đến nay. Quá trình canh tác ông không nghĩ bà T về đòi lại đất, nên không thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Nay bà T yêu cầu ông trả các thửa đất số 326 (704m²), 62 (149m²), 857 (684m²), 166 (115m²) và thửa đất số 205 (850m²) đều thuộc tờ bản đồ số 02 tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam ông không thống nhất trả đất.

- *Tại bản tự khai ngày 08/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X trình bày:* từ khi sinh ra đến năm 1990

bà sống chung với mẹ là Lê Thị M1 trên thửa đất số 241 đang tranh chấp. Từ năm 1990 bà đi lấy chồng, nên toàn bộ đất đai của gia đình do bà Nguyễn Thị T quản lý và được cấp Giấy CNQSD đất. Bà không có quyền lợi hay nghĩa vụ liên quan gì đến các thửa đất tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của bà T.

- *Tại bản tự khai ngày 12/8/2022, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ1 trình bày:* về nguồn gốc đất ở có 333m² tại thửa đất số 241, tờ bản đồ số 2 (trong đó có 200m² đất ở và 133m² đất vườn). Tiếp giáp thửa đất này là thửa số 205, tờ bản đồ số 2, loại đất màu (có nguồn gốc đất vườn) do cha mẹ ông là ông Nguyễn N và bà Lê Thị M1 để lại cho bà Nguyễn Thị T. Năm 1994, bà T đã được cấp Giấy CNQSD đất toàn bộ đất ở và đất vườn nêu trên và cấp thêm một số đất ruộng, đất màu gồm các thửa đất số 241 (333m²), 326 (704m²), 62 (149m²), 857 (684m²), 166 (115m²) và thửa đất số 205 (850m²) đều thuộc tờ bản đồ số 02 tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Cũng trong năm 1994, vì hoàn cảnh gia đình khó khăn bà T đi làm ăn xa và có cho ông H là cháu mượn toàn bộ diện tích đất trên để làm ăn với điều kiện đóng thuế cho Nhà nước và khi nào bà T về thì trả lại cho bà T sử dụng. Tuy nhiên, sau khi bà T về yêu cầu trả lại đất thì ông H không trả. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H trả lại các thửa đất nêu trên cho bà T.

- *Tại các bản tự khai ngày 19/3/2023 và ngày 28/3/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S và ông Nguyễn Thanh M đều có lời trình bày:* các ông sống tại Lâm Đông từ năm 1986. Vào thời điểm năm 1993, 1994 các ông không có trong hộ khẩu của bà Nguyễn Thị T. Nên các ông không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gì đến các thửa đất mà bà T đang tranh chấp với ông Nguyễn Văn H tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Vì vậy, các ông từ chối tham gia tố tụng trong vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của bà T.

- *Tại bản tự khai ngày 08/8/2023, quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H3 trình bày:* vào năm 1993 bà Nguyễn Thị T đã đi miền N và không có hộ khẩu tại địa phương. Tổ sản xuất của Hợp tác xã lúc bấy giờ đã giao lại Giấy CNQSD đất của bà T cho bà và ông H để làm ăn và nộp thuế cho Nhà nước. Bà và ông H đã canh tác các thửa đất tranh chấp từ năm 1993 cho đến nay. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ông H trả lại đất bà không đồng ý.

Tại bản tự khai ngày 22/7/2019, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T1 trình bày: vào năm 1995, bà có đổi cho ông H, bà H3 một thửa đất hiện nay ông H đã làm nhà ở. Ông Hoàng đ cho bà thửa đất số 326, tờ bản đồ số 2, diện tích 704m² để canh tác. Việc đổi đất giữa bà với bà với ông H, bà H3 chỉ nói miệng chứ không lập thành văn bản. Nay bà T yêu cầu ông H trả lại thửa đất nêu trên, bà thống nhất trả đất nếu Tòa án buộc ông H phải trả lại thửa đất số 326 cho bà T. Còn việc đổi đất giữa bà với ông H, bà H3 sẽ tự thỏa thuận giải quyết sau, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 229 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993; Điều 15, khoản 11 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003; khoản 3, 7 Điều 12, Điều 64 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 4 Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Nguyễn Văn H trả lại cho bà thửa đất số 241, tờ bản đồ số 02 tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Bà T được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất*” đối với các thửa đất số 326, 62, 857, 166 và 205 đều thuộc tờ bản đồ số 02 tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/9/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của các đương sự:

[2.1]. Về thủ tục tố tụng

Về thời hạn kháng cáo: bà Nguyễn Thị T kháng cáo trong thời hạn nên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thụ lý phúc thẩm vụ án theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị T1, nhưng đã có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự là phù hợp.

[2.2]. Về nội dung kháng cáo

2.1. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thì thấy:

- Về nguồn gốc đất:

Tại Biên bản xác minh ngày 16/8/2022, UBND xã Q cung cấp: “Về nguồn gốc của các thửa đất số 241, 326, 62, 857, 166, 205 thuộc tờ bản đồ số 02 trước năm 1994 UBND xã Q không rõ. Từ năm 1994, căn cứ vào quá trình sử dụng thực tế của các hộ trước đó mà Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T theo quy định của Nghị định 64/NĐ-CP”.

Lời khai những người làm chứng gồm các ông, bà: Lê Trung H4, Võ Văn T2, Phạm Thị C, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị C2, Lê C3, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Thị H5, Lê Trung T3, Nguyễn Thị S1 đều xác nhận nguồn gốc các thửa đất trên trước đây do mẹ bà T là bà Lê Thị M1 sử dụng, sau đó bà M1 đi Lâm Đồng sống thì bà T tiếp tục sử dụng. Bị đơn, ông H cũng thừa nhận trước khi đất được cấp cho hộ bà T thì các thửa đất trên do bà Lê Thị M1 sử dụng.

Như vậy, có cơ sở xác định nguồn gốc các thửa đất tranh chấp trước năm 1994 do mẹ bà T là bà Lê Thị M1 sử dụng, sau đó bà T tiếp tục sử dụng các thửa đất này đến năm 1993.

- Về thủ tục kê khai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Bà T cho rằng vào năm 1994 bà được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất tranh chấp, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 06/5/2022 của UBND xã Q bà khai khi bà đi Lâm Đồng thì sổ đỏ chưa cấp về. Ông H trình bày ông đã nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà T từ ông Lê Trung H4, nhưng quá trình cất giữ đã bị mối ăn hư hỏng. Ông H4 cũng thừa nhận đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà T cho ông H nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc giao nhận. Các đương sự đều không cung cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính hoặc bản sao cho Tòa án quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Biên bản xác minh ngày 16/8/2022, UBND xã Q cung cấp: "Hiện nay UBND xã Q chỉ còn lưu thông tin quyền sử dụng đất tại sổ đăng ký ruộng đất chứ không còn lưu giữ hồ sơ nào khác".

Công văn số 549/CNVPĐK ngày 15/7/2022 của Chi nhánh Văn phòng Đ3 thể hiện: "Tại sổ đăng ký ruộng đất, số thứ tự 119, họ tên: Nguyễn Thị T. Tờ bản đồ số 2.

Số thửa: 241 - diện tích 333 m² (trong đó đất ở 200, đất trồng cây lâu năm khác 133 m²), thửa 326 - diện tích 704 m², thửa 62 - diện tích 149 m², thửa 857 - diện tích 684 m², thửa 166 - diện tích 115 m², thửa 205 - diện tích 850 m² ...tại sổ địa chính không có tên của bà Nguyễn Thị T".

Công văn số 13/TNMT-ĐĐ ngày 14/02/2023 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q thể hiện: *"Qua kiểm tra, rà soát toàn bộ hồ sơ lưu trữ tại Phòng T, không tìm thấy hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 của bà Nguyễn Thị T"*.

Do đó, không đủ cơ sở cho rằng các thửa đất tranh chấp đã được cấp cho hộ bà T vào năm 1994.

- Về quá trình sử dụng đất:

Theo bà T, vào năm 1994, khi đi làm ăn xa bà có cho ông H và ông Lê Văn P mượn đất để canh tác với điều kiện phải đóng thuế, khi nào bà về phải trả lại đất cho bà sử dụng, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Ông H không thừa nhận việc bà T cho ông và ông P mượn đất để canh tác. Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/01/2023, ông Lê C3 (Lê Văn P) trình bày không có việc bà T cho ông mượn đất để sử dụng vì ông đi làm ăn xa từ năm 1993 đến nay. Lời khai của bà T mâu thuẫn với lời khai của ông H và ông C3. Do đó, việc bà T cho rằng bà cho ông H mượn đất để canh tác là không có cơ sở. Bà T trình bày vào năm 2000 và 2006 bà có về khiếu nại đòi đất nhưng ông H không trả. Bà thừa nhận ông H sử dụng các thửa đất tranh chấp từ khi bà đi làm ăn đến nay.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2022, ông Lê Trung H4 - nguyên Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã A (Phú Thọ), Đội trưởng Đội sản xuất số B cung cấp: *"Năm 1993, bà T đi vào Lâm Đồng sống cho đến nay. Khoảng năm 1994, UBND huyện Q giao đồng loạt giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về cho chủ sử dụng đất, tôi thay mặt Đội sản xuất số 2 - Hợp tác xã A Quê Mỹ nhận về giao cho dân. Lúc đó, tất cả người dân tại thôn đều đến nhận, chỉ bà T đã đi khỏi địa phương nên không đến nhận. Khi đó, ông Nguyễn Văn H (H1) đến gặp tôi nói là đất bà T không làm thì đưa cho ông sử dụng vì ông là con nhà chú nhà bác với bà T, ông sẽ đóng thuế theo quy định nên tôi giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H và ông H sử dụng đất từ đó cho đến nay"*.

Ngoài ra, những người làm chứng gồm các ông, bà: Võ Văn T2, Phạm Thị C, Nguyễn Văn N1, Nguyễn Thị C1, Nguyễn Thị C2, Lê C3, Nguyễn Thanh L, Nguyễn Văn Đ2, Nguyễn Thị H5, Lê Trung T3, Nguyễn Thị S1 đều khai: sau khi bà T vào Lâm Đồng sinh sống thì ông H là người sử dụng các thửa đất tranh chấp từ đó cho đến nay. Bà T thỉnh thoảng có về thăm quê rồi đi lại chứ không sử dụng đất. Lời khai của những người làm chứng phù hợp với lời khai của ông H về quá trình ông sử dụng các thửa đất tranh chấp. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2022 thì "Trên thửa đất số 166 và 205, tờ bản đồ số 02 có tài sản là cây keo lá tràm do ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị H3 trồng năm 2020".

- Về việc đóng thuế sử dụng đất nông nghiệp: tại Công văn số 3117/CCTKV-NV ngày 09/11/2022 của Chi cục Thuế khu vực Q - N - H cung cấp: ông H là người đóng thuế sử dụng đất nông nghiệp từ năm 2000 - 2002 với tên bộ T4 là Nguyễn Văn H1 (T), từ năm 2003 Nhà nước miễn thuế đất nông nghiệp nên không thể hiện việc nộp thuế.

- Về nơi thường trú của bà T: tại Biên bản xác minh ngày 18/10/2022, Công an xã Q cung cấp: "Theo dữ liệu dân cư Quốc gia, bà Nguyễn Thị T không có hộ khẩu thường trú tại xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam, bà T chuyển khẩu đi đâu, thời gian nào không rõ". Theo Đơn xin xác nhận hộ khẩu ngày 25/11/2022 và ngày 10/6/2023 của bà T thể hiện: vào năm 2005 bà nhập khẩu tại Tổ A, Thôn A, xã T, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng cho đến năm 2010 chuyển về Tổ H Khu phố H, Phường C, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng, đến nay đã chuyển về tổ dân phố N, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Như vậy, xét đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét yêu cầu ông H trả lại các thửa đất 326 (704m²), 62 (149m²), 857 (684m²), 166 (115m²), 205 (850m²), thuộc tờ bản đồ số 02, địa chỉ: thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam; thấy rằng: theo mục kê sổ đăng ký ruộng đất thì thửa đất 326 (704 m²) là đất 2 lúa, thửa 62 (149m²) là đất mạ, thửa đất 857 (684m²), 166 (115m²), 205 (850m²) là đất màu. Đây là các thửa đất trồng cây hàng năm, theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 tại điểm b khoản 1 Điều 64 quy định: “...*Đất trồng cây hàng năm không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục thì bị thu hồi*”. Các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc do bà mẹ bà T để lại cho bà T sử dụng, nhưng từ năm 1993 cả gia đình của bà đã vào Lâm Đồng sinh sống, không còn hộ khẩu tại địa phương, bà T đã không trực tiếp sử dụng đất và đóng thuế đối với các thửa đất nói trên đến nay gần 30 mười năm, hiện nay bà T không có hộ khẩu tại xã Q và đã nhập khẩu sinh sống tại xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Bà T cũng thừa nhận sau khi vào tỉnh Lâm Đồng sinh sống khoảng 3-4 năm sau bà về quê, biết mình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không liên hệ với chính quyền địa phương để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của mình, bà cũng biết ông H đã đổi thửa 326 diện tích 704 m² cho bà T1 sử dụng nhưng không phản đối, điều đó cho thấy, bà T không sử dụng đất và không có nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương xã Q.

Như vậy, các thửa đất bà T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H trả lại từ năm 1993 đến nay bà T không quản lý sử dụng, không có tài sản trên đất, do đó bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị T có cung cấp chứng cứ mới chứng minh các thửa đất bà T tranh chấp là do bà Nguyễn Thị X kê khai đăng ký. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T nên giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lý do trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 228, 229 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 26 Luật Đất đai năm 1993; Điều 15, khoản 11 Điều 38 Luật Đất đai năm 2003; khoản 3, 7 Điều 12, Điểm h Điều 64 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 4 Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Nguyễn Văn H trả lại thửa đất số 241, tờ bản đồ số 02 tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Bà T được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc “*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất*” với ông Nguyễn Văn H.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc buộc ông Nguyễn Văn H trả lại các thửa đất số 326 diện tích 704m², thửa đất số 62 diện tích 149m², thửa đất số 857 diện tích 684m², thửa đất số 166 diện tích 115m² và thửa đất số 205, diện tích 850m² đều thuộc tờ bản đồ số 02 tại thôn A, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam cho bà Nguyễn Thị T (*Kèm theo trích đo hiện trạng sử dụng đất*).

3. Án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà T đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004772 ngày 03 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự mà bà T đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012365 ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 17/01/2024).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện Q;
- CCTHADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Hữu Thịnh